

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NĐ
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 574/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 19-11-2018

V/v ly hôn, chia tài sản chung giữa
chị Trần Thị H và anh Đinh Ngọc S

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NĐ TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trịnh Thị Kim Cúc;

Ông Ngô Kim Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thu Hằng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố NĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NĐ tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố NĐ, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2018/TLST-HNGĐ ngày 09-3-2018 về tranh chấp “Ly hôn và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12-10-2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Xóm 2, thôn TA, xã LH, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Đinh Ngọc S, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Xóm 2, thôn TA, xã LH, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định.

(Chị H có mặt, anh S vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện tranh chấp hôn nhân và gia đình đề ngày 26-02-2018, bản tự khai ngày 19-3-2018 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đinh Ngọc S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04-9-1991 tại Ủy ban nhân dân xã LH, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh S thường xuyên vô cớ đánh đập vợ con. Nhưng vì con chung nên chị chấp nhận để giữ gìn gia đình cho các con có sự giáo dục của cả

cha lẫn mẹ và cũng là để anh S có cơ hội sửa chữa nhưng không có kết quả như mong muốn. Vợ chồng vẫn không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung mà coi thường nhau. Từ năm 2016 đến nay, vợ chồng chị sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh S.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là Đinh Ngọc S, sinh ngày 18-02-1992 và Đinh Ngọc H, sinh ngày 15-10-1999. Các con của chị đã trưởng thành, tự lập nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có thừa đất diện tích 180.9 m² tọa lạc tại xóm 2, thôn TA, xã LH, thành phố ND theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 345508, tờ bản đồ số 24.4, số thửa đất số 174 cấp ngày 22-6-2009 mang tên anh Đinh Ngọc S. Về nguồn gốc của diện tích đất nói trên là sau khi kết hôn vợ chồng tự vượt lập năm 1991 và năm 1994. Quá trình sử dụng vợ chồng đã chuyển nhượng đi một phần đất, diện tích còn lại là 180.9 m². Đến khoảng năm 2009, vợ chồng chị xây nhà bê tông hai tầng một tum trên diện tích đất khoảng 40 m². Toàn bộ chi phí xây dựng cũng là của vợ chồng chị chi trả. Chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là nhà đất nêu trên, nếu anh S sở hữu nhà đất thì trả cho chênh lệch cho chị 50% giá trị nhà đất. Còn các đồ đạc, vật dụng trong gia đình cũng như các tài sản khác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không có nghĩa vụ chung và không bị hạn chế quyền về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Đinh Ngọc S đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Ngày 17-4-2018, anh S đến Tòa án làm việc nhưng sau khi viết xong bản tự khai anh không nộp lại cho Tòa án và tự ý bỏ về. Anh không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa.

Tại biên bản xác minh ngày 27-7-2018 của Tòa án nhân dân thành phố ND với chính quyền địa phương tại nơi vợ chồng chị H và anh S sinh sống và được cung cấp là quá trình chung sống vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ lâu.

Theo các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án nhân dân thành phố ND thu thập tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố ND thì ngày 06-9-2006 UBND thành phố ND đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 619508 cho thửa đất số 174, tờ bản đồ số 24.4 với diện tích được cấp là 340.7 m² tại địa chỉ: Xóm 2, thôn TA, xã LH, thành phố ND, tỉnh Nam Định cho anh Đinh Ngọc S. Về nguồn gốc đất là do anh S tự vượt năm 1991 là 200 m², năm 1994 vượt thêm 140 m². Đến tháng 6-2009 anh S có chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Ngự với diện tích là 79,1m² và ông Đỗ Văn Khoa - bà Vũ Thị Hà với diện tích là 80,7m². diện tích đất còn lại được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 180.9 m² mang tên Đinh Ngọc S.

Do không tự thỏa thuận được với nhau về giá trị tài sản chung của vợ chồng, chị H có đơn yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định, định giá tài sản và tự

nguyên nộp toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá. Trên cơ sở đó, Tòa án đã thành lập Hội đồng định giá và thông báo cho các đương sự. Tuy nhiên, anh S không chấp hành mà khóa cửa nhà, vắng mặt tại buổi xem xét, thẩm định, định giá. Do vậy, Hội đồng phải thẩm định, định giá từ bên ngoài của ngôi nhà. Tại biên bản định giá tài sản ngày 03-8-2018 Hội đồng định giá xác định như sau:

Về khảo sát đo đạc như thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp số AP 345508 ngày 22-6-2009 thuộc tờ bản đồ số 24.4, số thửa đất số 174 có tổng diện tích đất là 180.9 m².

- Giá trị thửa đất: $3.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 180.9 \text{ m}^2 = 542.700.000 \text{ đồng}$
- Giá trị công trình xây dựng (Nhà hai tầng, một tum, giá trị sử dụng còn 70%)
 - + Tầng 1: $35.6 \text{ m}^2 \times 3.993.000 \text{ đồng/m}^2 \times 70\% = 99.505.560 \text{ đồng}$.
 - + Tầng 2: $35.6 \text{ m}^2 \times 3.993.000 \text{ đồng/m}^2 \times 70\% = 99.505.560 \text{ đồng}$.
 - + Tum: $10.4 \text{ m}^2 \times 2.291.000 \text{ đồng/m}^2 \times 70\% = 16.678.480 \text{ đồng}$.
 - + 02 lán (lợp mái tôn): $2 \times 8.3 \text{ m}^2 \times 397.000 \text{ đồng/m}^2 \times 70\% = 4.613.140 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị công trình xây dựng là 220.302.740 đồng.

Tổng giá trị nhà đất là: $542.700.000\text{đ} + 220.302.740\text{đ} = 763.002.740 \text{ đồng}$.

Kết quả định giá, Tòa án cũng đã gửi cho các đương sự nhưng không ai có ý kiến gì về giá trị nhà đất mà Hội đồng định giá đã xác định về giá.

Tại phiên tòa, chị H đề nghị xét xử vắng mặt anh S theo quy định của pháp luật. Vẫn giữ nguyên yêu cầu giải quyết ly hôn và chia đều số tài sản chung của vợ chồng theo giá trị mà Hội đồng định giá đã xác định và đề nghị anh S trả chênh lệch cho chị 50% giá trị nhà đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố ND căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nhận xét đánh giá:

- Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt anh Đinh Ngọc S;

+ Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử ly hôn giữa chị H và anh S;

Về chia tài sản chung: Căn cứ Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị H. Chia cho chị H 50% giá trị tài sản chung của vợ chồng và chia bằng hiện vật cho mỗi bên, bên nhận tài sản

nhiều hơn thì phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bên được nhận phần tài sản ít hơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Anh Đinh Ngọc S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt anh S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị H và anh Đinh Ngọc S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 04-9-1991 tại Ủy ban nhân dân xã LH, thành phố ND, tỉnh Nam Định nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống của chị H và anh S xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp về tính cách, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên đánh chửi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay và không quan tâm chăm sóc đến nhau. Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu giải quyết ly hôn. Anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án thể hiện quan điểm về tình trạng hôn nhân. Do vậy, xét mâu thuẫn giữa chị H và anh S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mục đích không đến Tòa án để giải quyết vụ án của anh S là nhằm gây khó khăn và kéo dài việc giải quyết vụ án nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung*: Chị H và anh S có hai con chung là Đinh Ngọc S, sinh ngày 18-02-1992 và Đinh Ngọc H, sinh ngày 15-10-1999. Các con của anh, chị đã trưởng thành nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử cũng không đặt ra giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*:

Đối với tài sản chung của vợ chồng mà chị H yêu cầu Tòa án giải quyết được xác định như sau: Ngày 06-9-2006 UBND thành phố ND đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 619508 đối với thửa đất số 174, tờ bản đồ số 24.4 với diện tích được cấp là 340.7 m² tại xóm 2, thôn TA, xã LH, thành phố ND, tỉnh Nam Định cho anh Đinh Ngọc S. Về nguồn gốc đất theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25-12-2004 của anh S thì năm 1991 tự vượt lập là 200 m², năm 1994 vượt thêm 140 m². Tháng 6-2009 anh S đã chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N với diện tích là 79,1m² và ông Đỗ Văn Khoa - bà Vũ Thị H với diện tích là 80,7m². diện tích đất còn lại được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 345508 thuộc tờ bản đồ số 24.4, số thửa đất số 174 cấp ngày 22-6-2009 là 180.9 m² mang tên Đinh Ngọc S. Khoảng năm 2009, vợ chồng chị xây nhà bê tông hai tầng một tum trên diện tích được khảo sát đo đạc là 35.6m² đất. Toàn bộ chi phí xây dựng cũng là của vợ chồng chị trả. Do anh S không có quan điểm thể hiện về nguồn gốc đối với diện tích nhà đất đã

được nêu trên. Chị H trình là sau khi kết hôn năm 1991 thì vợ chồng anh chị vượt lập, tạo dựng đối với toàn bộ thửa đất, sau nhiều lần chuyển nhượng thì đến nay diện tích đất của vợ chồng còn lại là 180.9 m² và đã xây dựng nhà kiên cố. Lời khai này cũng phù hợp với xác nhận của UBND xã LH về nguồn gốc đất để xin đăng ký quyền sử dụng đất cũng như các tài liệu khác do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố ND cung cấp. Do vậy, về nguồn đất của vợ chồng anh S chị H được hình thành trong thời kỳ hôn nhân như trình bày của chị H là có căn cứ và được chấp nhận. Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”. Nên xác định diện tích 180.9 m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 345508 ngày 22-6-2009 thuộc tờ bản đồ số 24.4, số thửa đất số 174 và các công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại xóm 2, thôn TA, xã LH, thành phố ND, tỉnh Nam Định mang tên Đinh Ngọc S là tài sản chung của anh S và chị H được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Theo chị H thì vợ chồng không có nghĩa vụ chung và không bị hạn chế quyền về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do không tự thỏa thuận được với nhau về giá trị tài sản có tranh chấp, chị H yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định, định giá. Trên cơ sở đó, Hội đồng định giá xác định như sau:

Về khảo sát đo đạc như được thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp số AP 345508 ngày 22-6-2009 thuộc tờ bản đồ số 24.4, số thửa đất số 174 với tổng diện tích đất là 180.9 m² có giá là 542.700.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Giá trị công trình xây dựng trên đất (Nhà hai tầng, một tum và hai lán lợp mái tôn) có tổng giá trị là 220.302.740 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu ba trăm linh hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng*).

Tổng giá trị nhà đất mà chị H yêu cầu giải quyết tranh chấp với anh S là: 542.700.000 đồng + 220.302.740 đồng = 763.002.740 đồng (*Bảy trăm sáu mươi ba triệu không trăm linh hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng*).

Do được xác định là tài sản chung của vợ chồng nên giá trị tài sản này sẽ được chia đều cho anh S và chị H. Vì diện tích của thửa đất có tranh chấp là 180.9m². Mặt ngõ 195 là phía đông thửa đất có chiều dài 8.45m, chiều dài giáp với ao phía nam thửa đất là 22.70m nên Hội đồng xét xử sẽ chia diện tích đất này thành hai thửa đất. Tuy nhiên việc phân chia sẽ không làm ảnh hưởng đến kết cấu của các công trình xây dựng trên đất, do vậy thửa đất số 174 thuộc tờ bản đồ số 24.4 với tổng diện tích được cấp là 180.9 m² được chia làm hai thửa. Cụ thể:

Thửa đất thứ nhất được chia là có nhà hai tầng, một tum và hai lán lợp mái tôn. Phía bắc giáp với thửa đất 174B; phía đông giáp với ngõ 195; phía nam giáp với thửa đất thứ hai được chia trong vụ án này; phía tây giáp với thửa 161 có tổng diện tích là 95.6m² theo các điểm A;B;C;D;E;F;G;H;I;K;L. (*Chi tiết được thể hiện tại sơ đồ bản vẽ trong bản án*).

Thửa đất thứ hai được chia là sân, vườn. Phía bắc giáp với thửa đất thứ nhất được chia trong vụ án này; phía đông giáp với ngõ 195; phía nam giáp với ao; phía tây giáp với vườn 302 có tổng có diện tích là $85.3m^2$ theo các điểm A;L;K;I;M;N (*Chi tiết được thể hiện tại sơ đồ bản vẽ trong bản án*).

Sau khi ly thân từ năm 2016 đến nay chị H ra ngoài sinh sống. Hiện tại anh S đang quản lý sử dụng ổn định, anh S cũng đã thay toàn bộ ổ khóa của căn nhà nêu trên nên chị H không thể tiếp cận để vào ở được. Bản thân chị H có yêu cầu chia đôi khối tài sản chung là nhà đất và đề nghị anh S sở hữu toàn bộ nhà đất nêu trên và trả chênh lệch cho chị 50% giá trị tài sản. Do vậy, để ổn định và không làm xáo trộn cuộc sống của các đương sự sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao phần thửa đất thứ nhất được chia có nhà và các công trình xây dựng với tổng diện tích là $95.6m^2$ theo các điểm A;B;C;D;E;F;G;H;I;K;L cho anh Đinh Ngọc S quản lý sử dụng; Giao thửa đất thứ hai là sân, vườn có diện tích là $85.3m^2$ theo các điểm A;L;K;I;M;N cho chị H quản lý sử dụng. (*Chi tiết được thể hiện tại sơ đồ bản vẽ trong bản án*).

Do anh S được phân tài sản có giá trị nhiều hơn nên anh S có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản về nhà, đất cho chị H cụ thể như sau: Tiền chênh lệch giá trị đất là 15.450.000 đồng; tiền chênh lệch giá trị các công trình xây dựng trên đất là 110.151.370 đồng. Tổng số tiền anh S phải thanh toán cho chị H là 125.601.370 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm linh một nghìn ba trăm bảy mươi đồng*).

Về tiền định giá tài sản, chị H tự nguyện nộp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn: Chị Trần Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Án phí chia tài sản: Chị Trần Thị H và anh Đinh Ngọc S phải nộp 5% giá trị của phần giá trị tài sản có tranh chấp tương đương với tổng số tiền được chia của mỗi người là 381.501.370 đồng. Do vậy số tiền án phí chia tài sản chị H và anh S mỗi người phải nộp là $381.501.370 \text{ đồng} \times 5\% = 19.075.069 \text{ đồng}$ (*Mười chín triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi chín đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56; khoản 2, khoản 3 Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Căn cứ Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a,b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Đinh Ngọc S.

2. *Về tài sản:* Đối với diện tích 180.9 m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 345508 ngày 22-6-2009 thuộc tờ bản đồ số 24.4, số thửa đất số 174 và các công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại xóm 2, thôn TA, xã LH, thành phố ND, tỉnh Nam Định được chia như sau:

2.1. Chia cho anh Đinh Ngọc S quyền sở hữu, sử dụng phần đất có nhà bê tông hai tầng, một tum và hai lán lợp mái tôn. Phía bắc giáp với thửa đất 174B; phía đông giáp với ngõ 195; phía nam giáp với thửa đất được chia trong vụ án này; phía tây giáp với thửa 161. Có tổng diện tích đất là 95.6m² theo các điểm A;B;C;D;E;F;G;H;I;K;L. *(Chi tiết được thể hiện tại sơ đồ bản vẽ kèm theo trong bản án).*

2.2. Chia cho chị Trần Thị H quyền sở hữu, sử dụng phần đất là sân, vườn. Phía bắc giáp với thửa đất được chia trong vụ án này; phía đông giáp với ngõ 195; phía nam giáp với ao; phía tây giáp với vườn 302. Có tổng diện tích là 85.3m² theo các điểm A;L;K;I;M;N. *(Chi tiết được thể hiện tại sơ đồ bản vẽ kèm theo trong bản án).*

Anh Đinh Ngọc S và chị Trần Thị H có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Anh Đinh Ngọc S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản nhà, đất và các công trình xây dựng trên đất cho chị Trần Thị H với tổng số tiền là 125.601.370 đồng *(Một trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm linh một nghìn ba trăm bảy mươi đồng).*

Kể từ sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và chị Trần Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Đinh Ngọc S chậm trả tiền thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3. *Về án phí:*

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0001207 ngày 09-3-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ND.

Án phí chia tài sản chung: Chị Trần Thị H và anh Đinh Ngọc S mỗi người phải nộp với số tiền là 19.075.069 đồng. *(Mười chín triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi chín đồng).*

Số tiền án phí chia tài sản chung của chị Trần Thị H được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng *(Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai số 0001208 ngày 09-3-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ND. Chị Trần Thị H còn tiếp tục phải nộp đối với số tiền còn thiếu là 10.325.069 đồng *(Mười triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi chín đồng).*

4. *Quyền kháng cáo:* Chị Trần Thị H có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đinh Ngọc S có quyền

làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Cảnh

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Nam Định;
- Chi cục THADS TP. Nam Định;
- TAND tỉnh Nam Định;
- UBND xã LH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Cảnh